TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
Dong Thap University Journal of Science
Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 0866-7675 | e-ISSN 2815-567X

DOI: https://doi.org/10.52714/dthu.ssh.3417.2048

SỰ CHUYỂN BIẾN TƯ DUY ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI: TỪ BẠN - THÙ CHO ĐẾN ĐỐI TÁC - ĐỐI TƯỢNG

Trần Đức Tâm

Khoa Lịch sử và Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: tranductam1302@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 28/5/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 07/8/2026; Ngày duyệt đăng: 25/9/2026

Tóm tắt

Tư duy phân định bạn - thù hay đối tác - đối tượng giữ vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng hiện nay. Trước thời kỳ Đổi Mới, cách nhận diện này của Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cục diện đối đầu ý thức hệ Đông - Tây với sự phân định tương đối rạch ròi giữa bạn và thù. Từ sau Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI năm 1988, tư duy đối ngoại của Đảng từng bước được điều chỉnh theo hướng độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế. Sự chuyển biến đó được thể hiện qua việc thay thế cách tiếp cận bạn - thù bằng đối tác - đối tượng vào năm 2003 (bổ sung vào các năm 2013, 2023), nhấn mạnh tính linh hoạt, biện chứng và sự đan xen giữa các mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở phương pháp phân tích tài liệu và phương pháp lịch sử - logic, bài viết tập trung làm rõ quá trình chuyển biến tư duy từ bạn - thù đến đối tác - đối tượng theo một trục logic xuyên suốt, đồng thời rút ra những thành tựu, hạn chế và yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam trong việc vận dụng tư duy đối tác - đối tượng vào bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: *Bạn - thù, đối tác - đối tượng, chính sách đối ngoại, thời kỳ Đổi Mới, Việt Nam.*

Trích dẫn: Trần, Đ. T. (2026). Sự chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi Mới: Từ bạn - thù cho đến đối tác - đối tượng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp - Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn*, *Online First*, 1-16. 10.52714/dthu.ssh.3417.2048

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE TRANSFORMATION OF VIETNAM'S FOREIGN POLICY THINKING DURING THE ĐỔI MỚI PERIOD: FROM FRIEND - ENEMY TO PARTNER - OPPONENT

Tran Duc Tam

Faculty of History and International Relations, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: tranductam1302@gmail.com

Article history

Received: 28/5/2026; Received in revised form: 07/8/2026; Accepted: 25/9/2026

Abstract

The distinction between friends and enemies, or between partners and opponents, plays an important role in shaping the foreign policies of countries worldwide, including Vietnam. Before the Đổi Mới (Innovation) period, Vietnam's perception of international relations was strongly shaped by the East-West ideological confrontation. That is the line between friends and enemies was relatively clear-cut. Since the 6th Politburo's Resolution No. 13 in 1988, the Party's foreign policy thinking has gradually shifted toward independence, self-reliance, multilateralization, and diversification of international relations. This transformation was reflected in the adoption of the "partner-opponent" approach in 2003 (further supplemented in 2013 and 2023). This replaced the earlier "friend-enemy" mindset and emphasized flexibility, dialectical thinking, and the interweaving of cooperation and struggle in international relations. On document analysis and the historical-logical approach, this article examines the evolution of this transformation along a consistent logical thread, while also analyzing its achievements, limitations, and the new requirements facing Vietnam in applying the partner-opponent framework in the contemporary international context.

Keywords: *Đổi Mới, friend-enemy, foreign policy, partner-opponent, Vietnam.*

1. Dẫn nhập

Trong chính trị, việc phân định giữa bạn - thù hay đối tác - đối tượng từ lâu đã được coi trọng trong tư duy chính trị và hoạch định chính sách của các quốc gia trên thế giới. Carl Schmitt (1888-1985) trong cuốn *The concept of the political* (Tạm dịch: *Khái niệm về chính trị*) cho rằng bản chất của chính trị nằm ở sự phân biệt giữa "bạn" và "thù", ông coi đây là cơ sở để phân loại các hành động và động cơ mang tính chính trị (Schmitt, 2007, tr. 26). Ở góc độ khác, Henry John Temple (1784-1865) trong bài phát biểu tại Hạ viện Anh vào năm 1848 đã nhấn mạnh đến tính linh hoạt, thay đổi của chính trị và quan hệ quốc tế khi ông cho rằng quốc gia không có đồng minh hay kẻ thù vĩnh viễn, mà chỉ có lợi ích của quốc gia là lâu dài và bất biến (UK Parliament, 1848). Có thể thấy, bạn - thù là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng chính trị của các quốc gia trên thế giới và chi phối nhiều đến hoạt động đối ngoại của họ trong những bối cảnh lịch sử cụ thể.

Ở Việt Nam, vấn đề bạn - thù ngoài mang tính lý luận chính trị ra thì cũng gắn liền với thực tiễn công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng, phát triển đất nước. Việc nhận diện ai là bạn, ai là thù có ý nghĩa chiến lược đối với nước ta trong việc tập hợp lực lượng, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế và đảm bảo thắng lợi của cuộc cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: *"Muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải phân biệt rõ ai là bạn, ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù"* (Hồ Chí Minh Toàn tập, 2011, tập 13, tr. 453). Tư tưởng này của Người đã được Đảng kế thừa, phát huy và trở thành kim chỉ nam trong hoạt động cách mạng và công tác đối ngoại của nước ta từ trước cho đến nay. Trong tình hình thế giới có nhiều biến động sâu sắc vào thập niên 80 của thế kỷ XX, công cuộc Đổi Mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã đặt ra yêu cầu điều chỉnh tư duy đối ngoại nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự phát triển của đất nước. Cùng với sự đổi mới về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, cách nhìn nhận về bạn và thù trong chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng từng bước có sự điều chỉnh, chuyển từ tư duy mang ảnh hưởng của ý thức hệ Đông - Tây sang cách tiếp cận linh hoạt hơn, phù hợp với thực tiễn quốc tế mới.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Đầu tiên, nghiên cứu của Nguyễn (2005) đã tổng kết lại quá trình ngoại giao của Việt Nam từ năm 1945 cho đến thời kỳ Đổi Mới. Từ đó khẳng định, ngoại giao thời kỳ Đổi Mới đã góp phần phá thế bao vây cô lập, phục vụ phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Cũng trong cách tiếp cận khái quát, Đinh (2005) và Bùi (2006) đã phác họa bức tranh tổng thể về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến những năm đầu thế kỷ XXI, qua đó phản ánh những biến động của bối cảnh quốc tế và trong nước, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam và những thành tựu đã đạt được. Ngoài ra, Đinh (2007) cũng đã khảo cứu tư liệu và đưa ra kết luận Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI tháng 5 - 1988 là mốc đánh dấu cho sự chuyển hướng chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi Mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Uông (2009) và Lê (2017) cũng đã làm rõ cách Việt Nam xử lý khôn khéo, linh hoạt và hiệu quả các mối quan hệ ngoại giao với các nước như Campuchia, Trung Quốc và ASEAN trong giai đoạn Đổi Mới. Gần đây hơn, Nguyễn (2022) cũng đã phân tích những quan điểm đột phá trong đường lối đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ Đổi Mới cho đến nay qua các chủ trương như "hợp tác cùng tồn tại hòa bình", "đa phương hóa, đa dạng hóa", "đối tác - đối tượng" và "trường phái ngoại giao cây tre Việt Nam".

Nhìn chung, các nghiên cứu kể trên đã cung cấp nền tảng quan trọng để tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi Mới. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này chỉ mới tiếp cận đối tượng nghiên cứu theo hướng mô tả tiến trình lịch sử hoặc phân tích các mối quan hệ song phương/đa phương riêng lẻ mà chưa đi sâu vào làm rõ sự chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam theo một trục lý luận biện chứng và xuyên

suốt từ bạn - thù cho đến đối tác - đối tượng. Đây chính là khoảng trống mà bài viết mong muốn góp phần làm rõ.

Như vậy, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước và vận dụng trục lý luận trên một cách xuyên suốt, bài viết tập trung phân tích về sự chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam từ bạn - thù sang đối tác - đối tượng trong thời kỳ Đổi Mới một cách khách quan và đa chiều, qua đó rút ra những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại và từ đó thảo luận về phương hướng đối ngoại của Việt Nam hiện nay khi xét đến vấn đề đối tác - đối tượng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được tiếp cận trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong bài viết bao gồm:

Phương pháp phân tích tài liệu: Các nguồn dữ liệu được dùng trong nghiên cứu bao gồm các tài liệu sơ cấp và thứ cấp như các văn kiện của Đảng (Đại hội VI, VII, IX, XIV), sách *(The concept of the political, Hồ Chí Minh toàn tập)*, bài báo từ các tạp chí khoa học như *Nghiên cứu Lịch sử, Tạp chí Cộng sản* và bài viết đăng trên các trang web như *Báo Điện tử Chính phủ, Học viện Chính trị*. Các nguồn này được lựa chọn dựa trên sự uy tín và mức độ liên quan đến nội dung bài viết. Từ đó, tác giả tiến hành tổng hợp, phân loại, phân tích và nhận xét để làm rõ những nội dung quan trọng của bài viết.

Phương pháp lịch sử - logic: Phương pháp này được tác giả sử dụng nhằm làm rõ bối cảnh, điều kiện và quá trình chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam từ bạn - thù sang đối tác - đối tượng theo đúng tiến trình và điều kiện khách quan của lịch sử. Qua đó, tác giả rút ra nội dung, tính chất, đặc điểm và các quy luật vận động, phát triển của quá trình này.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Quá trình chuyển biến tư duy từ bạn - thù cho đến đối tác - đối tượng trong đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ Đổi Mới

3.1.1. Quan điểm về bạn - thù trong chính sách đối ngoại Việt Nam trước Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988)

Trước thời kỳ Đổi Mới, khi trật tự hai cực Mỹ - Xô và cục diện Chiến tranh Lạnh vẫn còn chi phối sâu sắc đến quan hệ quốc tế, Việt Nam xác định quan hệ với Liên Xô là "hòn đá tảng", là rất quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình. Việt Nam cũng coi các nước dân chủ, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế là bạn bè của mình và đứng hẳn về phe các nước chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, đối với các nước đế quốc và cả Trung Quốc vào thời điểm đó, Việt Nam coi là "kẻ thù" (Bùi, 2006, tr. 32). Một số quan điểm cũng cho biết: *"Trước đây, nói tới yếu tố quốc tế, chủ yếu là nói tới quan hệ với các nước "anh em", "bạn bè" và tuân theo những chuẩn mực chính trị, tinh thần định sẵn"* (Bùi, 2006, tr. 34). Các nhìn nhận này còn có thể tóm gọn trong khung "hai phe, bốn mâu thuẫn, ba dòng thác cách mạng" (Lê, 2017). Hai phe ở đây chính là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội; bốn mâu thuẫn là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản, mâu thuẫn giữa dân tộc bị áp bức với thực dân, đế quốc và mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau; ba dòng thác cách mạng là phong trào cách mạng ở các nước chủ nghĩa xã hội, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phong trào công nhân, dân chủ ở các nước tư bản.

Tuy nhiên, không chỉ Việt Nam mà nhiều nước trên thế giới lúc này cũng công khai xác định một số quốc gia khác là kẻ thù cơ bản, lâu dài hoặc trực tiếp, nguy hiểm của mình. Có

thể thấy, tư duy đối ngoại trong thời kỳ này chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ ý thức hệ chính trị và lập trường giai cấp. Quan niệm về bạn - thù trong giai đoạn này có tính chất tương đối bất biến, ít có sự vận động chuyển hóa lẫn nhau, đã là bạn thì không thể là thù và ngược lại. Việc xác định này trên thực tế phù hợp với xu hướng đối đầu quyết liệt giữa hai phe chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, nó là cơ sở để Việt Nam tập hợp lực lượng, tranh thủ sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, nhất là sự giúp đỡ to lớn về mặt vật chất và tinh thần của các nước chủ nghĩa xã hội để đánh đuổi kẻ thù xâm lược, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước (Trần, 2021). Một số nhà nghiên cứu quốc tế như Carlyle A. Thayer cũng cho rằng trước năm 1986, tư duy đối ngoại của Việt Nam bị chi phối từ thuyết "hai thế giới" (two worlds theory), coi quan hệ quốc tế là sự đối kháng giữa hai phe chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, hay sự đối đầu giữa bạn và thù, "ai thắng ai" (who will triumph over whom) (Thayer, 2018).

Như vậy, tư duy tiếp cận về bạn - thù của Việt Nam trước thời kỳ Đổi Mới (đặc biệt là trước Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI) nhìn chung phù hợp với bối cảnh chung của thế giới lúc đó về cách nhìn nhận quan hệ ngoại giao, đặc biệt là ý tưởng xem bản chất của chính trị như là sự phân định giữa bạn và thù của Carl Schmitt. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được như thiết lập quan hệ ngoại giao sâu sắc với các nước chủ nghĩa xã hội, phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và có thêm nhiều hỗ trợ về vật chất và tinh thần để bảo vệ và xây dựng đất nước, tư duy này cũng đưa đến những hạn chế nhất định như làm sâu sắc thêm xung đột giữa Việt Nam với các nước chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn bất đồng trong vấn đề Campuchia, sự bao vây cấm vận từ bên ngoài… từ đó đặt ra yêu cầu cần phải điều chỉnh tư duy đối ngoại để xóa bỏ quan hệ thù địch, tranh thủ hợp tác nhằm phát triển kinh tế và xây dựng, bảo vệ đất nước.

3.1.2. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) - mốc đánh dấu cho sự chuyển hướng tư duy đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi Mới

Trước yêu cầu đã kể ở trên, Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) "Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới" đã ra đời. Đây là cột mốc đánh dấu cho sự đổi mới tư duy đối ngoại của Việt Nam. Ở đây cần lưu ý, mặc dù Văn kiện Đại hội Đảng khóa VI (1986) trước đó đã đề cập một số vấn đề tích cực về ngoại giao (như sẵn sàng bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc) nhưng đây chưa phải là mốc chuyển hướng tư duy đối ngoại vì khi đó Việt Nam vẫn còn coi Liên Xô là "hòn đá tảng" và coi quan hệ giữa ba nước Đông Dương là vấn đề "sống còn" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) đã đưa ra chủ trương chuyển từ trạng thái đối đầu hiện tại sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình. Nghị quyết đã đánh giá lại về vấn đề bạn thù, không còn coi nước nào là "hòn đá tảng", "kẻ thù" hay "đối lập" với Việt Nam nữa (Nguyễn, 2022, tr. 27). Nghị quyết xác định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Việt Nam là giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế. Nghị quyết đã đề ra những chính sách lớn về đối ngoại như trong quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước chủ nghĩa xã hội khác, không để những mâu thuẫn vốn không đối kháng trở thành đối kháng. Đối với Liên Xô, đổi mới và nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác với nhau trên cơ sở cùng có lợi. Đối với Trung Quốc, kiên trì và chủ động tạo điều kiện để bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Trong vấn đề Campuchia, Đảng xác định rằng về nguyên tắc, cách mạng Campuchia phải do nhân dân nước này tự thực hiện và chủ trương đổi mới cách giúp để nhân dân nước này có thể nhanh chóng tự gánh vác trách nhiệm của họ. Đối với ASEAN, chủ động mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa nhằm thúc đẩy xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác. Đối với Mỹ, Đảng chủ trương giải quyết các vấn đề cơ bản như người Mỹ mất tích, cho người di tản ra đi có trật tự. Đồng thời, ta còn khuyến khích các chính khách, doanh nhân, Việt kiều ở Mỹ tới Việt Nam để trao đổi, hợp tác (Đinh, 2007, tr. 18-19). Nhà ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đánh giá: *"Nghị quyết 13 về đối ngoại của Bộ Chính Trị (5/1988) là một cuộc đổi mới mạnh mẽ về tư duy trong việc đánh giá tình hình thế giới, trong việc đề ra mục tiêu và*

chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại *của ta"* (Đinh, 2007, tr. 16). Tóm lại, Nghị quyết số 13 đã đánh dấu sự chuyển biến tư duy đối ngoại Việt Nam từ bạn - thù kiên định dựa trên ý thức hệ chính trị Đông - Tây trong Chiến tranh lạnh sang cách tiếp cận mềm dẻo, uyển chuyển và linh hoạt hơn, không còn để bất kỳ quan niệm lỗi thời nào gây cản trở đến sự phát triển của Việt Nam, từ đó mở ra thời kỳ đối ngoại Việt Nam theo phương châm độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá.

Bàn về nguyên nhân và động cơ ra đời của các phương hướng, chính sách này, có thể chia làm nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp. Trong đó, nguyên nhân trực tiếp là những nhân tố xảy ra trước đó và dẫn đến việc Bộ Chính trị khóa VI ban hành Nghị quyết số 13 (tháng 5/1988). *Thứ nhất*, mô hình kinh tế tập trung bao cấp được áp dụng toàn quốc từ sau giải phóng cho đến trước Đổi Mới tuy lý tưởng nhưng do áp dụng một cách nóng vội, máy móc, chưa phù hợp với điều kiện xã hội, trình độ của người dân thời bấy giờ nên đã dẫn tới những thất bại về mặt kinh tế, từ đó đặt ra yêu cầu phải tăng cường hợp tác quốc tế để tìm kiếm nguồn vốn, công nghệ và thị trường bên ngoài nhằm phục vụ phát triển kinh tế đất nước. *Thứ hai*, những bất đồng trong vấn đề Campuchia, sự cấm vận từ Mỹ và phương Tây, sự chống phá từ Trung Quốc đã khiến Việt Nam rơi vào thế bị bao vây, cô lập trên trường quốc tế, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phá thế bao vây cô lập bằng cách mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa. *Thứ ba*, tư duy linh hoạt về bạn - thù vốn đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra trong đường lối cách mạng từ trước thông qua chủ trương "thêm bạn, bớt thù", "dĩ bất biến, ứng vạn biến". Tuy nhiên, trong giai đoạn trước Đổi Mới, do sức ép của cục diện hai cực và sự ràng buộc ý thức hệ Đông - Tây, Việt Nam khó có điều kiện vận dụng triệt để chủ trương này. *Thứ tư*, sự kiện Trung Quốc đưa quân chiếm đảo Gạc Ma (thuộc quần đảo Trường Sa) là chủ quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của Việt Nam vào tháng 3/1988 cũng đã trở thành một cú sốc lớn. Mặc dù Liên Xô khi đó là đồng chí, anh em cách mạng khăng khít với Việt Nam nhưng đã không thể hiện bất kỳ động thái nào giúp đỡ Việt Nam dù lực lượng quân đội của nước này cũng đang trú tại quân cảng chiến lược Cam Ranh (Thạch Hà, 2018). Sự làm ngơ này đã làm rạn nứt niềm tin về tình anh em, đồng chí cách mạng, trở thành giọt nước tràn ly, chất xúc tác trực tiếp thúc đẩy Việt Nam đi đến nhận thức phải tự lực, tự cường, không thể trông chờ vào bất kỳ đồng chí, anh em nào. Chính sự cộng hưởng của các nhân tố trên, đặc biệt là cú sốc Gạc Ma diễn ra ngay trước đó, đã dẫn đến việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 13 chỉ hai tháng sau, từ đó cũng tạo điều kiện vận dụng đầy đủ hơn nữa tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh về "thêm bạn, bớt thù", "dĩ bất biến, ứng vạn biến" thành phương châm nhất quán trong đường lối đối ngoại thời kỳ mới.

Về nguyên nhân gián tiếp, đây là những nhân tố mang tính bối cảnh quốc tế rộng lớn, không trực tiếp châm ngòi cho Nghị quyết số 13 nhưng đã góp phần củng cố, giúp Việt Nam kiên định và mở rộng hơn nữa đường lối đối ngoại đổi mới trong giai đoạn tiếp theo. *Thứ nhất*, trong thập niên 80 của thế kỷ XX, Liên Xô và Mỹ đã dần tiến đến hòa hoãn và đàm phán nhằm kết thúc Chiến tranh lạnh - một cuộc chiến đã khiến hai siêu cường tiêu tốn nhiều ngân sách, nhân lực và suy giảm vị thế cạnh tranh so với những quốc gia, tổ chức khác như Liên minh Châu Âu (EU) hay Nhật Bản. Sau khi hai nước ký quyết định chấm dứt Chiến tranh lạnh tại đảo Malta vào năm 1989, thế giới kết thúc trật tự lưỡng cực và dần chuyển sang xu hướng đa cực với sự xuất hiện của nhiều nhân tố mới trong trật tự quan hệ quốc tế, khiến khuynh hướng ngả về một phe Mỹ hoặc Liên Xô như giai đoạn đối đầu Đông - Tây trước đó không còn phù hợp. *Thứ hai*, sau Chiến tranh lạnh, với sự phổ biến của xu hướng toàn cầu hóa, các quốc gia đều chú trọng đến vấn đề phát triển kinh tế, hợp tác và hội nhập quốc tế - một xu thế khách quan có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của mỗi quốc gia, buộc Việt Nam không thể đi ngược lại mà cần tăng cường mở cửa, hội nhập quốc tế để tránh bị tụt hậu. *Thứ ba*, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội tại Liên Xô và các nước Đông Âu vào đầu thập niên 90 của thế kỷ XX đã làm cho Việt Nam mất đi chỗ dựa về vật chất và tinh thần phục vụ cho công cuộc

xây dựng xã hội chủ nghĩa, điều này càng đặt ra nhu cầu cấp thiết phải đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới để phát triển và tránh bị lệ thuộc.

Đến Đại hội VII (1991), trong phương hướng đối ngoại, Đảng đề ra chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình và đồng thời đưa ra khẩu hiệu "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr. 535). Nhìn chung, Đại hội VII đã tiếp tục bổ sung, phát triển các quan điểm, chủ trương đối ngoại được đề ra trong Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khoá VI. Việc Việt Nam chủ trương mong muốn hợp tác với các quốc gia trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị đã cho thấy nỗ lực, thiện chí của Việt Nam trong việc thêm bạn bớt thù, mà mục đích là nhằm xây dựng thêm nhiều mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp, đưa kinh tế đất nước phát triển và duy trì hòa bình, ổn định của quốc gia.

Về kết quả từ việc quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 13 và văn kiện Đại hội VII, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu ngoại giao trong thời gian này như giải quyết tốt vấn đề Campuchia, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để bình thường hóa và mở rộng quan hệ ngoại giao trên nhiều mặt với Trung Quốc vào năm 1991 cũng như chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN vào năm 1995. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thiết lập quan hệ ngoại giao với EU (1990), khai thông quan hệ với Nhật Bản (1992), củng cố quan hệ truyền thống với các nước thuộc Liên Xô cũ. Đồng thời, Việt Nam cũng bình thường hóa quan hệ với các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) vào năm 1993, tham gia Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC) vào năm 1995, tham gia sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) vào năm 1996 (Đinh, 2005). Các kết quả tốt đẹp mà Việt Nam đạt được trong lĩnh vực đối ngoại thời gian này đã khẳng định các chính sách về "thêm bạn bớt thù", "đa phương hóa, đa dạng hóa" mà Đảng đề ra là đúng đắn và đem lại lợi ích thiết thực cho dân tộc Việt Nam.

Sang Đại hội IX (2001), Việt Nam đã làm rõ hơn khẩu hiệu đối ngoại từ "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" thành "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr. 878). Việc Việt Nam chuyển từ "muốn là bạn" (còn mang tính thăm dò, cẩn trọng) sang "sẵn sàng là bạn" (sẵn sàng, chủ động) phản ánh vị thế, sự tự tin và sẵn sàng của Việt Nam trong mở rộng quan hệ ngoại giao và hội nhập quốc tế đã cao hơn so với trước. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội IX còn đánh dấu việc Việt Nam lần đầu sử dụng thuật ngữ "đối tác" trong văn bản chính thức. Qua đó thể hiện tư duy hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, đặt nền tảng cho sự ra đời của cách tiếp cận về đối tác - đối tượng trong những năm sau đó.

3.1.3. Cách tiếp cận về đối tác - đối tượng trong đường lối đối ngoại của Việt Nam

Từ những khẩu hiệu ngoại giao được nêu ra trong các kỳ Đại hội VII, IX, tư duy đối ngoại của Việt Nam tiếp tục có bước phát triển quan trọng khi Đảng chính thức đưa khái niệm đối tác - đối tượng vào trong đường lối, chủ trương của mình. Cụ thể, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (2003) "Về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" đã đánh dấu việc Đảng sử dụng thuật ngữ đối tác - đối tượng thay cho bạn - thù trong tư duy đối ngoại. Đây là lần đầu tiên một văn bản chính thức của Đảng đưa ra nguyên tắc xác định về đối tác - đối tượng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam (Phạm & Nguyễn, 2021). Qua mỗi kỳ mười năm từ 2003 cho đến 2023, định nghĩa, nội dung, cách xác định đối tác - đối tượng cũng được bổ sung theo các Nghị quyết của Đảng (xem Bảng 1 bên dưới).

Bảng 1. Khái niệm về đối tác - đối tượng qua các Nghị quyết của Đảng (2003-2023)

STT	Tên	Nội dung
01	Nghị quyết số 08-NQ/TW của Hội nghị TW8 khóa IX "Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" (7/2003)	*"Những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta. Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh. Mặt khác, trong tình hình diễn biến mau lẹ và phức tạp hiện nay, cần có cách nhìn nhận biện chứng: trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác; trong một số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta. Trên cơ sở đó, cần khắc phục cả hai khuynh hướng mơ hồ, mất cảnh giác hoặc cứng nhắc trong nhận thức, chủ trương và trong xử lý các tình huống cụ thể."*
02	Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị TW8 khóa XI "Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" (10/2013)	*"Những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác; bất kỳ thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng. Mặt khác, trong tình hình diễn biến nhanh chóng và phức tạp hiện nay, cần có cách nhìn biện chứng. Trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ hợp tác; trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải đấu tranh."*
03	Nghị quyết số 44-NQ/TW của Hội nghị TW8 khóa XIII "Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" (11/2023)	*"Những ai tôn trọng lợi ích quốc gia - dân tộc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, cùng phát triển với Việt Nam đều là đối tác; bất kỳ thế lực nào có âm mưu, hành động chống phá sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của ta đều là đối tượng. Trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích quốc gia - dân tộc cần phải đấu tranh; trong mỗi đối tượng có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác, thuyết phục; nỗ lực thúc đẩy hợp tác, giảm bất đồng, xung đột để đạt lợi ích cao nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc."*

Nguồn: Tổng hợp từ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), Vũ (2024)

So sánh giữa ba bản nghị quyết này có thể thấy, cả ba đều xác định "đối tác" là những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác phát triển với Việt Nam (hiện nay ở Việt Nam có ba cấp độ quan hệ đối tác xếp từ thấp đến cao là đối tác toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện). Còn "đối tượng" được dùng để chỉ những thế lực có âm mưu, hành động chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc của Việt Nam. Chung quy cả ba nghị quyết đều khẳng định cần phải có góc nhìn biện chứng, trong đối tác có thể có những mặt mâu thuẫn phải đấu tranh, trong đối tượng có thể có những mặt cần tranh thủ hợp tác. Về khác biệt, có thể thấy Nghị quyết số 08-NQ/TW vẫn còn có một số cách diễn đạt chưa bao quát như dùng từ "chủ trương" khi nói về định nghĩa đối tác và dùng cụm từ "một số đối tác" khi nói về mặt khác biệt, mâu thuẫn lợi ích trong đối tác. "Chủ trương" ở đây chỉ mới bao gồm ý định, lập trường của chủ thể chứ chưa bao hàm hành vi, hành động trong thực

tế; còn cụm từ "một số đối tác" vẫn còn khá hẹp về phạm vi, chưa phản ánh đầy đủ rằng bất kỳ đối tác nào cũng đều tồn tại mặt đối tượng cần phải đấu tranh. Nghị quyết số 28-NQ/TW đã khắc phục những hạn chế của các từ trên bằng cách bỏ "chủ trương" và thay thế từ "một số đối tác" thành "mỗi đối tác". Đặc biệt, Nghị quyết số 44-NQ/TW đã tiếp tục bổ sung làm rõ hơn các nội dung trong các nghị quyết trước với việc nhấn mạnh lợi ích quốc gia - dân tộc là kim chỉ nam, là tiêu chí căn bản để đánh giá các mặt đối tác và đối tượng. Với mặt đối tượng, nghị quyết này cũng mở rộng thêm phương thức ứng xử với "thuyết phục" bên cạnh tranh thủ, hợp tác. Nghị quyết cũng đưa ra định hướng hành động cụ thể, đó là "nỗ lực thúc đẩy hợp tác, giảm bất đồng, xung đột để đạt lợi ích cao nhất". Nhìn chung, trải qua ba nghị quyết từ Nghị quyết số 08-NQ/TW cho đến Nghị quyết số 44-NQ/TW, các định nghĩa về đối tác - đối tượng của Việt Nam ngày càng mang tính bao quát, đối xứng và toàn diện hơn. Qua đó cho thấy sự kế thừa, điều chỉnh linh hoạt và trưởng thành về lý luận đối ngoại của Đảng. Đây là tư duy mang ý nghĩa sâu sắc, có vai trò quan trọng trong việc định hướng xử lý các mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức quốc tế trên thế giới hiện nay, với đặc trưng là đa dạng, phức tạp, tồn tại nhiều mặt khác nhau, vừa hợp tác vừa đấu tranh.

Theo Đặng (2023), có hai cách tiếp cận về đối tác - đối tượng. *Thứ nhất*, xem chúng như một chủ thể trọn gói, đồng nhất (như coi cả một quốc gia là đối tác/đối tượng chứ không căn cứ vào từng hành vi, lĩnh vực, hoàn cảnh, điều kiện cụ thể). Chủ thể nào có chính sách và hành động phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam thì ứng xử với họ như đối tác hợp tác. Ngược lại nếu làm tổn hại thì là đối tượng đấu tranh. Song cách nhìn này chỉ phù hợp với các chủ thể luôn tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ với Việt Nam hoặc luôn chống phá. Cách tiếp cận này có thể dẫn tới đánh giá sai lầm nếu chỉ dựa vào một vài chính sách, hành động hay căn cứ từ định kiến lịch sử, ý thức hệ để đánh giá toàn bộ động cơ của chủ thể. *Thứ hai*, xem đối tác - đối tượng tùy vào những vấn đề, hành động cụ thể của chủ thể khi tương tác với Việt Nam. Đây là cách tiếp cận linh hoạt và phù hợp hơn, tuy nhiên cách tiếp cận này đòi hỏi cần phải có lập trường vững vàng, kiên định với lợi ích quốc gia - dân tộc, có trí tuệ sáng suốt để nhìn rõ các hành vi tôn trọng và hợp tác có lợi cho nước ta cũng như những âm mưu, ý đồ chống phá được che đậy công phu, bài bản, tinh vi. Nhìn chung, cách xác định đối tác - đối tượng của Việt Nam chủ yếu theo cách thứ hai, nhìn vào hành vi của chủ thể trong những vấn đề, hoàn cảnh cụ thể. Nếu có đan xen lợi ích thì hợp tác, nếu mâu thuẫn hay không có tương đồng về lợi ích thì tùy mức độ mà đưa ra hình thức đấu tranh phù hợp. Cách nhìn thứ nhất ít tối ưu hơn vì thực tế cho thấy rất ít quốc gia luôn có lợi ích tương đồng với Việt Nam hoặc rất ít có quốc gia luôn chống phá Việt Nam. Ngoài ra thì góc nhìn này còn gây khó khăn cho Việt Nam khi thảo luận về những vấn đề phức tạp, đa chiều với các nước lớn. Có thể thấy, cách nhìn thứ hai là cách tiếp cận tối ưu về đối tác - đối tượng được Việt Nam sử dụng chủ yếu trong bối cảnh hiện nay.

Về nguyên nhân khiến Việt Nam đưa ra tư duy mới về đối tác - đối tượng, sau khi đề ra chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và huy động sự tham gia của mọi lực lượng trong nước làm công tác đối ngoại, tuy nhiên ở một mức độ nào đó, vẫn còn có những tâm lý nghi ngại nhất định về vấn đề bạn - thù và gây ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả đối ngoại (Bùi, 2006, tr. 31). Ngoài ra, thực tiễn lịch sử cũng cho thấy, qua 15 năm từ Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) cho đến Nghị quyết số 08-NQ/TW của Hội nghị TW8 khóa IX (7/2003), Việt Nam căn bản đã giải quyết hết những vấn đề về bạn - thù; đó là việc từ bỏ tư duy "anh em", "đồng chí" với những nước có quan hệ truyền thống; đồng thời, đưa quan hệ với tất cả các nước, tổ chức từng bị coi là "kẻ thù", "đế quốc", "bá quyền" hay "bù nhìn" như Mỹ, Trung Quốc, ASEAN sang trạng thái bình thường hóa, hợp tác hữu nghị. Đây chính là bước chuẩn bị và nền tảng căn bản để Việt Nam đưa ra cách tiếp cận mới về đối tác - đối tượng. Việc xác định rõ đối tác - đối tượng cũng đã đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nhận thức và hành động của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện tinh thần lý luận biện chứng

và tư duy phù hợp với tình hình mới trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Trong khía cạnh thực tiễn, trường hợp quan hệ Việt - Mỹ là một trong những minh chứng tiêu biểu cho tính biện chứng, đan xen giữa đối tác và đối tượng. Về mặt đối tác, hai nước ngày càng hiểu biết sâu sắc lẫn nhau và đánh giá cao vai trò của nhau trong hệ thống quốc tế, thể hiện qua việc nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào tháng 9/2023. Thêm vào đó, hai bên không ngừng tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực như thương mại, đầu tư, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, y tế... Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam cũng nhập khẩu nhiều công nghệ từ Mỹ, tạo nên mối quan hệ kinh tế bổ trợ lẫn nhau. Ngoài ra, Mỹ cũng thể hiện thiện chí hợp tác trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh. Những năm gần đây, hai bên còn tăng cường hợp tác trong lĩnh vực an ninh hàng hải, góp phần thúc đẩy thực thi chủ quyền biển tại khu vực Biển Đông hiệu quả hơn. Tuy nhiên, song song với những mặt hợp tác đó, tính đối tượng vẫn luôn hiện diện. Mỹ vẫn thường xuyên sử dụng các công cụ như dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Điển hình như các báo cáo thường niên của Mỹ nhiều lần xếp Việt Nam vào nhóm nước bị cho là vi phạm nhân quyền hoặc thiếu tự do tôn giáo. Ngoài ra, các biện pháp bảo hộ thương mại của Mỹ, đặc biệt là hàng rào thuế quan trong giai đoạn thương chiến Mỹ - Trung vào năm 2018, cũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Như vậy, quan hệ Việt - Mỹ cho thấy rõ nét việc một đối tác quan trọng vẫn có thể đồng thời tồn tại những mặt đối tượng cần cảnh giác và xử lý khéo léo, đúng tinh thần biện chứng mà Nghị quyết số 08, 28, 44 của Hội nghị Trung ương 8 các khóa IX, XI, XIII đã xác định. Nó cũng phản ánh câu nói kinh điển của Henry John Temple, đó là không có kẻ thù hay đồng minh vĩnh viễn mà chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn. Do đó, hoạt động chính trị hay ngoại giao không thể rập khuôn, máy móc, giáo điều, bảo thủ mà cần phải linh hoạt, thích ứng theo những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lịch sử theo đúng tinh thần quan điểm lịch sử - cụ thể của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tóm lại, quá trình chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam từ quan niệm bạn - thù truyền thống trước Đổi Mới sang cách tiếp cận đối tác - đối tượng linh hoạt, biện chứng như hiện nay đã phản ánh sự trưởng thành, tiến bộ trong nhận thức lý luận của Đảng, gắn liền với thực tiễn và lợi ích quốc gia - dân tộc qua từng giai đoạn. Đây chính là nền tảng quan trọng cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

3.2. Những thành tựu và hạn chế trong quá trình chuyển biến tư duy đối ngoại của Việt Nam từ bạn - thù cho đến đối tác - đối tượng

Hơn 35 năm từ sau Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) cho đến nay, nhờ kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu ngoại giao nổi bật. Tính đến tháng 9 năm 2025, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 195 nước trên thế giới, trở thành một trong số ít thành viên Liên Hợp Quốc có quan hệ ngoại giao với 192 nước thành viên còn lại (Báo Điện tử Chính phủ, 2025). Việt Nam không chỉ mở rộng về số lượng mà còn nâng cao chất lượng đối ngoại. Trong số 195 quốc gia mà Việt Nam có đặt quan hệ ngoại giao, hiện Việt Nam có quan hệ đối tác toàn diện với 13 quốc gia, đối tác chiến lược với 14 quốc gia, đối tác chiến lược toàn diện với 14 quốc gia và 1 tổ chức quốc tế là EU (tính đến đầu tháng 3/2026). Đồng thời, Việt Nam cũng là thành viên tích cực, có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế lớn như ASEAN, APEC, WTO… Việt Nam còn được tín nhiệm đề cử nhiều vị trí quan trọng trong môi trường quốc tế như Chủ tịch ASEAN (1998, 2010, 2020), Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (2008 - 2009; 2020 - 2021), Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khóa 77... Việt Nam cũng cử nhiều sĩ quan quân đội, công an đi làm nhiệm vụ tại Châu Phi và trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York hay cử các lực lượng đến thực hiện cứu hộ, cứu nạn

quốc tế tại Myanmar, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực phân định, làm rõ các vấn đề về biên giới trên bộ và trên biển với các nước có liên quan như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaysia, Thái Lan… trên cơ sở tôn trọng, bình đẳng và cùng có lợi. Về kinh tế, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với 224 thị trường ở tất cả các châu lục, tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, ngoại giao đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác kinh tế với các đối tác trên thế giới, góp phần đảm bảo kinh tế vĩ mô, thúc đẩy xuất nhập khẩu và thu hút nhiều nguồn lực từ bên ngoài như FDI, ODA, chuyển giao khoa học công nghệ… đưa Việt Nam vào nhóm 32 nền kinh tế lớn nhất thế giới và 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, tr. 62-63).

Có thể khẳng định, việc mở rộng mạng lưới hợp tác về chính trị và kinh tế với các quốc gia trên thế giới như đã nêu ở trên chính là kết quả trực tiếp của sự chuyển đổi tư duy đối ngoại từ bạn - thù sang đối tác - đối tượng, thông qua việc Việt Nam có thể linh hoạt xây dựng quan hệ với nhiều quốc gia có thể chế và lợi ích khác biệt mà không bị rơi vào thế phải chọn phe như trước Đổi Mới. Nhờ đó, quan hệ của Việt Nam với các nước ngày càng ổn định và phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức bền vững, uy tín quốc tế không ngừng được củng cố. Những kết quả này cho thấy các điều chỉnh trong đường lối đối ngoại của Đảng sau Đổi Mới, đặc biệt là sự thay đổi tư duy đối ngoại từ bạn - thù thành đối tác - đối tượng, là phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đã phát huy hiệu quả rõ rệt với những kết quả cụ thể, tích cực. Hiện nay, Việt Nam được bè bạn quốc tế đánh giá là một quốc gia thân thiện, mến khách, yêu chuộng hòa bình, có bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng; đồng thời cũng là thành viên tích cực, có trách nhiệm và đáng tin cậy trong cộng đồng quốc tế.

Về hạn chế của quá trình này, Đảng cũng rút ra những mặt còn thiếu sót như quan hệ với một số đối tác chưa tương xứng với tiềm năng và khuôn khổ quan hệ, mức độ đan xen lợi ích và tính hiệu quả ở một số lĩnh vực hợp tác vẫn còn chưa cao. Việc theo dõi, triển khai, thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế đôi lúc còn những hạn chế nhất định. Đáng chú ý, trong quan hệ với một số đối tác quan trọng, mức tin cậy vẫn còn thấp, chưa đồng đều và chưa bền vững khiến cho quan hệ dù có phần phát triển nhưng chưa thật sự ổn định, lành mạnh, trong đó có một số trở ngại vẫn chưa thể hóa giải trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu chiến lược và dự báo tình hình vẫn còn hạn chế, chưa tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình hình quốc tế, các thách thức cấp thiết cũng như cơ hội hợp tác, phát triển. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương vẫn chưa thực sự gắn kết sâu sắc... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, tr. 64-65).

Ví dụ, trong quan hệ giữa Việt Nam với một số nước ASEAN hiện nay, do còn những khác biệt về thể chế, lịch sử, văn hóa, tập tục, trình độ phát triển, chiến lược phát triển, quan hệ với các quốc gia ngoài khu vực… nên vẫn còn những nghi ngại, bất đồng nhất định. Bên cạnh đó, giữa Việt Nam và nhiều nước ASEAN vẫn còn có sự cạnh tranh về thương mại và thu hút đầu tư. Ngoài ra, quan hệ tuy có phát triển theo chiều rộng nhưng chưa thực sự vững chắc, chưa tạo được sự tùy thuộc lẫn nhau chặt chẽ và sâu sắc (Lê, 2017, tr. 108). Nhìn chung, nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình chuyển biến tư duy đối ngoại có cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan. *Về khách quan*, đó là môi trường thế giới thay đổi nhanh chóng, sự gia tăng cạnh tranh giữa các nước lớn làm cho công tác nghiên cứu, dự báo và triển khai chính sách trở nên khó khăn, phức tạp hơn. Những khác biệt nhất định về quan điểm chính trị, giá trị, lợi ích chiến lược giữa Việt Nam và các đối tác cũng khiến cho việc hợp tác trở nên khó khăn hơn… *Về chủ quan*, năng lực dự báo tình hình còn thấp do thiếu các đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu, có chuyên môn cao, ngoài ra các nguồn thông tin vẫn còn phân tán. Sự quán triệt, áp dụng và phối hợp triển khai chính sách đối ngoại giữa các bộ, ngành, địa phương vẫn còn những chênh lệch nhất định… Nguồn ngân sách đầu tư cho hoạt động đối ngoại, đào tạo nhân lực làm công tác ngoại giao và nghiên cứu khoa học vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, nhờ được

Đảng nghiêm túc nhìn nhận, đánh giá khách quan và từng bước điều chỉnh, khắc phục, chất lượng của công tác đối ngoại Việt Nam, đặc biệt là trong việc nhận diện, xử lý các mối quan hệ đối tác - đối tượng, không ngừng được cải thiện và nâng cao.

3.3. Vấn đề đối tác - đối tượng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay

Trong tình hình thế giới hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia đều lấy phát triển kinh tế, vị thế quốc gia làm trọng tâm trong chính sách của mình. Tuy nhiên, cục diện chính trị thế giới cũng bị chi phối do sự cạnh tranh gay gắt giữa hai siêu cường Mỹ - Trung. Bên cạnh đó, những vấn đề an ninh truyền thống (chiến tranh Nga - Ukraine, nội chiến Myanmar, xung đột biên giới giữa Thái Lan - Campuchia) hay những vấn đề an ninh phi truyền thống (đại dịch Covid-19, khủng hoảng năng lượng, thiên tai, tội phạm xuyên quốc gia) đã và đang làm sâu sắc thêm sự bất ổn của thế giới. Các bối cảnh trên đặt ra nhiều thời cơ và thách thức cho các quốc gia cũng như Việt Nam. Một mặt, chúng ta có thêm cơ hội để phát triển kinh tế, hợp tác, mặt khác, chúng ta có nguy cơ bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh quyền lực của nước lớn cũng như bị ảnh hưởng tiêu cực trước các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Trong đó, việc nhận diện đúng đắn các mặt đối tác và đối tượng trở thành yêu cầu mang tính cấp thiết đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam. Việc phân định rõ những mặt hợp tác và những mặt đấu tranh trong quan hệ với các quốc gia và tổ chức quốc tế giúp Việt Nam chủ động xây dựng được sách lược phù hợp, thông qua đó có thể tận dụng các cơ hội hợp tác để phục vụ mục tiêu phát triển đất nước, đồng thời hạn chế và xử lý hiệu quả những yếu tố có thể làm phương hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc. Cụ thể, với phương diện đối tác, việc nhận diện đúng và kịp thời cho phép Việt Nam tiếp tục thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ và giao lưu quốc tế, qua đó nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế. Ngược lại, đối với phương diện đối tượng, việc đánh giá sớm những nguy cơ tiềm ẩn giúp Việt Nam chủ động xây dựng các biện pháp ứng phó phù hợp, tránh để các mâu thuẫn leo thang thành đối đầu hoặc xung đột không cần thiết.

Với vị trí địa chính trị quan trọng ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung, Việt Nam dành được quan tâm và lôi kéo của các nước lớn trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược hiện nay. Trước thực tế đó, Việt Nam tiếp tục kiên định thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và đưa ra chính sách quốc phòng "Bốn không". Đó là các nguyên tắc: không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Đường lối này thể hiện rõ lập trường nhất quán của Việt Nam trong việc tránh bị cuốn vào các vòng xoáy cạnh tranh quyền lực, đồng thời hạn chế nguy cơ hình thành thêm các mối quan hệ đối đầu, thù địch. Chính sách "Bốn không" không chỉ góp phần bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia mà còn tạo dựng niềm tin đối với cộng đồng quốc tế, khẳng định Việt Nam là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, có trách nhiệm và đáng tin cậy. Nhờ đó, Việt Nam duy trì được quan hệ cân bằng với các nước lớn, mở rộng hợp tác với nhiều đối tác khác nhau mà không làm phương hại đến lợi ích cốt lõi của mình.

Những năm gần đây, tư duy về đối tác - đối tượng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam còn được biểu hiện thông qua trường phái ngoại giao "cây tre Việt Nam" - một cách diễn đạt sinh động cho đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, "dĩ bất biến, ứng vạn biến" của nước ta. Lý do dùng hình ảnh cây tre để làm biểu tượng là vì đây là loại cây với gốc vững chắc, cành uyển chuyển, mềm dẻo nhưng rất kiên cường trước bão tố, thời tiết khắc nghiệt, hình ảnh cây tre chính là hiện thân của dân tộc Việt Nam. Liên hệ với trường phái ngoại giao "cây tre Việt Nam", "gốc vững" chính là thực lực của ta, "thân chắc" là lợi ích quốc gia dân tộc và "cành lá uyển chuyển" là cách thức mà chúng ta ứng xử trong ngoại giao (Trường Giang, 2024). Cách

tiếp cận này cho phép Việt Nam vừa mở rộng hợp tác, vừa kiểm soát bất đồng và không để mình bị rơi vào thế đối đầu hay lệ thuộc. Bàn về hoạt động đối ngoại - ngoại giao, nhà ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm từng cho rằng, hoạt động này cần phải tiến hành hết sức linh hoạt trên cơ sở vừa bám sát tình hình trong nước, vừa căn cứ vào sự chuyển biến của tình hình thế giới, đặc biệt là những đảo lộn nhanh chóng, sâu sắc và phức tạp. Đây là một vấn đề mang tính nghệ thuật cao, bởi lẽ ngoại giao cũng vừa là khoa học mà cũng vừa là nghệ thuật, "ngoại giao phản ánh thời đại, mang hơi thở của thời đại, ghi dấu ấn của thời đại và góp phần làm nên thời đại" (Nguyễn, 2005, tr. 17). Có thể thấy, chính sách quốc phòng "Bốn không" và trường phái ngoại giao "cây tre Việt Nam" chính là những minh chứng thực tiễn cho nghệ thuật ngoại giao Việt Nam liên quan đến phạm trù đối tác - đối tượng trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn và đầy bất ổn về an ninh truyền thống và phi truyền thống hiện nay.

Ở khía cạnh lý luận, một số quan điểm gần đây của các tác giả như Phạm và Nguyễn (2021) cũng đưa ra gợi ý về việc làm mềm hóa, linh hoạt, uyển chuyển hơn thuật ngữ "đối tượng" bằng thuật ngữ "thách thức". "Thách thức" ở đây không chỉ bao gồm âm mưu, hành động của các "thế lực thù địch", những diễn biến và nguy cơ xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam mà còn cả những vấn đề an ninh phi truyền thống. Theo Phạm và Nguyễn (2021) đánh giá, đây là cách tiếp cận mang tính định lượng, giúp phân định rõ ràng hơn vấn đề "đối tượng" trong ứng xử. Ở góc nhìn cá nhân, chúng tôi cũng cho rằng cách tiếp cận này khá mới mẻ khi bàn về phạm trù "đối tượng" khi nhìn nó không chỉ như những chủ thể có ý thức (quốc gia, tổ chức quốc tế…) mà còn bao gồm cả những chủ thể phi ý thức (các vấn đề an ninh phi truyền thống). Bàn về sắc thái từ, "thách thức" cũng mang giọng điệu trung tính và ít nghiêm trọng, gay gắt hơn. Bên cạnh đó, trong bối cảnh tiếp cận đa dạng, đa chiều về an ninh hiện nay, "thách thức" cũng bao hàm đầy đủ các khía cạnh của an ninh hơn. Tuy nhiên, "thách thức" khi đặt chung với "đối tác" lại chưa thật sự cân xứng về mặt ngữ nghĩa vì "đối tác" vẫn thiên về các chủ thể ngoại giao vốn có ý thức, hành vi và trách nhiệm trong quan hệ quốc tế như quốc gia, nhà nước, tổ chức quốc tế... trong khi thách thức lại bao hàm cả những chủ thể tự nhiên, phi ý thức như các vấn đề an ninh phi truyền thống (như thiên tai, dịch bệnh… vốn xảy ra tự nhiên, phi ý chí). Do đó, đây có thể xem là một hướng gợi mở đáng cân nhắc, song cần tiếp tục nghiên cứu để tìm ra thuật ngữ thay thế cân xứng hơn về mặt cấp độ chủ thể.

Gần đây, Đại hội XIV của Đảng được tổ chức vào tháng 01/2026 đã nêu phương hướng đối ngoại chính của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như sau: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, tr. 8). Như vậy, phương hướng ngoại giao của Việt Nam tại thời điểm hiện tại vẫn là tiếp tục kiên trì theo con đường độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, tăng cường và nâng cao chất lượng quan hệ ngoại giao với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Thông qua đó, thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc và thực hiện bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Điều này còn cho thấy, tinh thần đối tác - đối tượng vẫn tiếp tục hiện diện xuyên suốt trong đường lối đối ngoại hiện nay của Việt Nam, khi nước ta vẫn vừa chủ động mở rộng hợp tác với các đối tác trên tinh thần bình đẳng, cùng có lợi, vừa kiên định bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trước mọi nguy cơ, thách thức từ bên ngoài.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số yêu cầu đặt ra trong việc tiếp cận và xử lý vấn đề đối tác - đối tượng hiện nay ở Việt Nam như sau: (1) Việc đánh giá và xử lý đối tác - đối tượng cần được đặt trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, bảo đảm tính khách quan, toàn diện, trong đó lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm thước đo căn bản; (2) Đối với mặt đối tác, cần phát triển và đưa mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, có hiệu quả và đem lại lợi ích thiết thực cho cả hai bên; (3) Trong xử lý quan hệ với mặt đối tượng, cần kiên trì nguyên tắc mềm dẻo, linh hoạt, tránh để mâu thuẫn phát triển theo chiều hướng đối đầu, phức tạp. Bên cạnh đó, cần tránh suy diễn rằng những chủ thể nào có quan điểm trung lập hoặc

im lặng, không bày tỏ sự ủng hộ đối với Việt Nam thì đều là đối tượng; (4) Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược và đào tạo nguồn nhân lực đối ngoại chất lượng cao; (5) Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành trong việc triển khai chính sách đối ngoại một cách đồng đều và hiệu quả; và (6) Tăng cường ngân sách và các nguồn vốn tài trợ cho hoạt động đối ngoại (đào tạo nhân lực, nghiên cứu chính sách, dự báo tình hình).

Có thể thấy, việc vận dụng linh hoạt tư duy đối tác - đối tượng vào trong bối cảnh hiện nay đã cho thấy sự trưởng thành và bản lĩnh của Đảng trong vấn đề đối ngoại. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, đồng thời nâng cao vị thế và vai trò của mình trong khu vực và trên thế giới.

4. Kết luận

Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5/1988) đã đánh dấu sự thay đổi tư duy bạn - thù trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới. Từ coi quan hệ với một số quốc gia là "hòn đá tảng" hay "kẻ thù", Việt Nam đã tích cực bình thường hóa quan hệ và mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia và tổ chức, diễn đàn quốc tế… Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thay đổi cách tiếp cận từ "bạn - thù" thành "đối tác - đối tượng" khi diễn giải về mối quan hệ với các quốc gia trên thế giới. Những điều chỉnh mang tính tích cực, khoa học về mặt tư duy này đã giúp cho quan hệ ngoại giao và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng phát triển và vững mạnh, khẳng định sự lãnh đạo tài tình, đúng đắn của Đảng. Hiện nay, trước bối cảnh quốc tế đầy biến động và phức tạp, Việt Nam kiên định đi theo con đường ngoại giao độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa được biểu hiện thông qua chính sách quốc phòng "Bốn không", trường phái ngoại giao "cây tre Việt Nam" cũng như những phương hướng đối ngoại được Đảng đề ra trong các Văn kiện Đại hội Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước sẽ ngày càng vững mạnh và ổn định. Nhờ đó, Việt Nam sẽ có thêm nhiều sự ủng hộ và hỗ trợ từ bè bạn quốc tế để phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Báo Điện tử Chính phủ. (Ngày 25 tháng 9 năm 2025). Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với quốc gia thứ 195. Truy cập từ https://baochinhphu.vn/viet-nam-va-tuvalu-thiet-lap-quan-he-ngoai-giao-102250925080757632.htm

Bùi, V. H. (2006). Vài nét về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới (1986-2005). *Nghiên cứu Lịch sử,* số 8, 30-36. Truy cập từ http://thuvienso.bvu.edu.vn/bitstream/TVDHBRVT/9559/1/000000CVv250S082006030.pdf

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*. Truy cập từ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-vi-cua-dang-1493

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi Mới (Phần I)*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia sự thật. Truy cập từ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/book/sach-chinh-tri/van-kien-dai-hoi-dang-thoi-ky-doi-moi-phan-i-419

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026a). *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam*. Truy cập từ https://xdcs.cdnchinhphu.vn/446259493575335936/2026/2/6/bao-cao-tong-ket-40-nam-177038805274520255459 25-177039352137263938 3648.pdf

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026b). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*. Truy

cập từ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/upload/2006988/fck/phuongdt/nq_Daihoi14_(CT).pdf

Đặng, Đ. Q. (2023). Tiếp cận tư duy về "đối tác", "đối tượng" trong bối cảnh mới. *Tạp chí Cộng sản.* Truy cập từ https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-can-tu-duy-ve-doi-tac-doi-tuong-trong-boi-canh-moi

Đinh, X. L. (2005). Quá trình đổi mới tư duy và hoạt động thực tiễn của Đảng trên lĩnh vực đối ngoại (1986-2004). *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Khoa học Xã hội và Nhân Văn, 21*(2), 17-26. Truy cập từ https://js.vnu.edu.vn/SSH/article/view/2247

Đinh, X. L. (2007). Về sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. *Nghiên cứu Lịch sử,* số 6, 16-22.

Hồ Chí Minh Toàn tập, 2011, Tập 13. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. Truy cập từ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/book/ho-chi-minh/tac-pham/ho-chi-minh-toan-tap-tap-13-280

Lê, V. D. (2017). *Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong thời kỳ Đổi Mới (1986 đến nay).* Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.

Nguyễn, A. C. (2022). Những quan điểm đột phá trong phát triển đường lối đối ngoại thời kỳ Đổi Mới của Việt Nam. *Khoa học Xã hội Việt Nam,* số 12, 24-33. Truy cập từ https://vjol.info.vn/khxhvn/vi/article/view/76181/

Nguyễn, M. C. (2005). Ngoại giao thời kỳ Đổi Mới - một giai đoạn phát triển quan trọng của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. *Tạp chí Cộng sản*, số 19, 10-17.

Phạm, Q. M., & Nguyễn, H. H. (2021). Vấn đề "đối tác" và "đối tượng" trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng: Từ nhận thức đến thực tế. *Tạp chí Cộng sản*. Truy cập từ https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/van-de-doi-tac-va-doi-tuong-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-tu-nhan-thuc-den-thuc-te

Schmitt, C. (2007). *The concept of the political.* (G. Schwab translated). Chicago: The University of Chicago Press.

Thạch Hà. (Ngày 13 tháng 03 năm 2018). Gạc Ma 1988: Công bằng là để cùng tiến bộ. *Báo VietNamNet*. Truy cập từ https://vietnamnet.vn/gac-ma-1988-cong-bang-la-de-cung-tien-bo-434788.html

Thayer, C. A. (2018). The evolution of Vietnamese diplomacy, 1986 - 2016. In Le. H. H. & A. Tsvetov (Eds.), *Vietnam's foreign policy under Doi Moi* (pp. 23 - 44). ISEAS - Yusof Ishak Institute. https://doi.org/10.1355/9789814818155-007

Trần, Đ. T. (Ngày 17 tháng 11 năm 2021). *Quá trình phát triển tư duy của Đảng về xác định đối tác, đối tượng của cách mạng Việt Nam*. Học viện Chính trị. Truy cập từ http://hocvienchinhtribqp.edu.vn/index.php/bai-bao-khoa-hoc/qua-trinh-phat-trien-tu-duy-cua-dang-ve-xac-dinh-doi-tac-doi-tuong-cua-cach-mang-viet-nam.html

Trường Giang. (Ngày 8 tháng 2 năm 2024). Ngoại giao cây tre Việt Nam: Chắc ở gốc, vững ở thân, uyển chuyển như lá cành. *VOV*. Truy cập từ https://vov.vn/chinh-tri/ngoai-giao-cay-tre-viet-nam-chac-o-goc-vung-o-than-uyen-chuyen-nhu-la-canh-post1074608.vov

UK Parliament. (1848). *Volume 97: debated on Wednesday 1 March 1848*. Truy cập từ https://hansard.parliament.uk/Commons/1848-03-01/debates/3a26bf1e-8e31-433d-af9e-2b05efa6a6b0/CommonsChamber

Uông, M. L. (2009). Các nước láng giềng trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi Mới. *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5, 61-65.

Vũ, D. H. (2024). Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhận diện bạn, thù trong quan hệ quốc tế - vận dụng nhận diện đối tác, đối tượng hiện nay. *Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Khánh Hòa.* Truy cập từ https://btgdvtukhanhhoa.vn/hoc-tap-va-lam-theo-tam-guong-dao-duc-ho-chi-minh/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-nhan-dien-ban-thu-trong-quan-he-quoc-te-van-dung-nhan